

**BÀI GIẢNG**  
**PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

## **BÀI 1**

### **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC**

#### **I. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, ĐẶC TRƯNG CỦA NHÀ NƯỚC**

##### **1. Nguồn gốc của nhà nước.**

###### ***1.1. Chế độ cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc bộ lạc***

- Từ khi xuất hiện nhà nước cho đến nay đã có nhiều nhà tư tưởng đưa ra những kiến giải khác nhau về nguồn gốc của nhà nước. Chỉ đến khi xuất hiện học thuyết Mác- Lê nin, nhân loại mới có sự giải thích đúng đắn về nguồn gốc của nhà nước. Theo học thuyết Mác- Lê nin, Nhà nước không tồn tại trong xã hội cộng sản nguyên thủy.

- Chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế xã hội đầu tiên trong lịch sử nhân loại

+ Đó là một xã hội không có giai cấp, chưa có nhà nước, chưa có pháp luật. Nhưng những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật lại nảy sinh trong xã hội đó. Vì vậy, muốn hiểu về nguồn gốc của nhà nước thì phải biết về chế độ cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc, bộ lạc

+ *Cơ sở kinh tế*: Sở hữu chung về TLSX và sản phẩm lao động.

Do trình độ phát triển của LLSX thấp kém, công cụ lao động thô sơ, con người không thể sống riêng biệt, mà phải sống dựa vào nhau cùng chung sống, cùng lao động và cùng hưởng thụ. Xã hội chưa phân chia thành giai cấp và đấu tranh giai cấp.

###### ***1.2. Sự tan rã của các tổ chức thị tộc và nhà nước xuất hiện.***

- ***Nguyên nhân***:

Sự phát triển không ngừng của LLSX, công cụ lao động ngày một cải tiến, con người phát triển từng bước về thể lực và trí lực, tích lũy ngày càng nhiều kinh nghiệm trong lao động sản xuất. Trong xã hội thị tộc có 3 lần phân công lao động xã hội:

*Lần thứ nhất*: Nghề chăn nuôi dần dần trở thành một ngành kinh tế độc lập và tách ra khỏi ngành trồng trọt.

*Lần thứ hai:* Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.

+ Đẩy nhanh quá trình phân hóa xã hội.

+ Làm phân biệt giữa kẻ giàu người nghèo giữa chủ nô và nô lệ.

=>Xã hội mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc.

*Lần thứ ba:* Sự ra đời của sản xuất hàng hóa làm cho thương nghiệp phát triển đã dẫn đến sự phân công lao động xã hội....

Tất cả những yếu tố mới xuất hiện ở trên đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, chế độ thị tộc đã tỏ ra bất lực và nhường chỗ cho sự ra đời của nhà nước.

\* Nhà nước xuất hiện một cách khách quan, là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định.

Nhà nước “ *Không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội*” mà là “ *một lực lượng nảy sinh từ xã hội*”

## **2. Bản chất của nhà nước.**

\* **Khái niệm:** Bản chất của nhà nước được hiểu là những thuộc tính bền vững, cốt lõi, tạo nên nội dung, thực chất bên trong của nhà nước, làm cho nhà nước khác với các tổ chức không phải là nhà nước.

\* Bản chất nhà nước:

### ***-Tính giai cấp sâu sắc:***

Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị.

Bằng quyền lực chính trị này giai cấp thống trị buộc các giai cấp khác phục tùng ý chí của mình.

Như vậy, nhà nước là bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp đối địch, duy trì sự thống trị của giai cấp mình.

Xem xét nhà nước dưới phương diện bản chất giai cấp của nó thì : Nhà nước là một bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác.

### ***\*Tính xã hội thể hiện:***

Cùng với việc bảo vệ giai cấp cầm quyền.

Nhà nước đồng thời đảm đương các công việc công ích, vì lợi ích chung của toàn xã hội như: đắp đê điều, chống ô nhiễm, dịch bệnh, bảo vệ trật tự công cộng...

### **3. Đặc trưng của nhà nước**

- Trong bộ máy nhà nước bao gồm một lớp người chuyên hoặc không chuyên hoặc dường như chuyên làm nghề quản lý.

- Nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính, không phụ thuộc vào huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính.

- Nhà nước là tổ chức duy nhất có chủ quyền quốc gia. Đó là chủ quyền độc lập, tự quyết định những vấn đề đối nội và đối ngoại của đất nước không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.

- Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối nội với mọi công dân bằng pháp luật.

- Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền đặt ra các loại thuế và thu thuế đó.

## **II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC, BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

### **1 Chức năng nhà nước.**

Bất kỳ một nhà nước nào đều cho những phương diện hoạt động cơ bản diễn ra bên ngoài.

**a) Chức năng đối nội:** là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước diễn ra trong nước:

- Tổ chức và quản lý kinh tế.
- Giữ vững an ninh chính trị
- Trật tự an toàn xã hội.
- Tính chất và quản lý trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học...

**b) Chức năng đối ngoại:** là những mặt hoạt động chủ yếu thể hiện trong mối quan hệ với các nhà nước và dân tộc khác như :

- Phòng thủ đất nước.
- Chống sự xâm lược của nước ngoài.
- Hợp tác cùng có lợi không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước.

## **2. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

### **2.1. Khái niệm bộ máy nhà nước**

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ nhà nước, vì lợi ích của giai cấp thống trị.

### **2.2. Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam**

Bộ máy nhà nước ta là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước, vì lợi ích của nhân dân.

Bộ máy nhà nước ta có đặc điểm sau:

- Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân lao động
  - BMNN ta vừa là tổ chức hành chính cưỡng chế, vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa- xã hội.
  - Đội ngũ công chức, viên chức trong BMNN đại diện và bảo vệ lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân.
  - BMNN gồm nhiều cơ quan nhà nước hợp thành. có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, thống nhất về quyền lực nhà nước, có sự phân công phối hợp trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.
  - BMNN gồm nhiều cơ quan khác nhau, mỗi cơ quan có chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động riêng nhưng đều cùng một mục tiêu chung.
  - BMNN hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất.
- \* Theo hiến pháp năm 1992, BMNN ta bao gồm: Các cơ quan quyền lực nhà nước( cơ quan đại diện) ; Chủ tịch nước; các cơ quan quản lý nhà nước; các cơ quan xét xử, các cơ quan xét xử.

### **2.3. Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta.**

Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta theo các nguyên tắc cơ bản sau đây.

*\* Nguyên tắc Đảng lãnh đạo tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.*

- Đây là nguyên tắc bảo đảm cho bộ máy nhà nước trong tổ chức và hoạt động giữ vững bản chất giai cấp sâu sắc và tính nhân dân rộng rãi.

- Nội dung của nguyên tắc này còn thể hiện ở chỗ:

+ Đảng đề ra đường lối chính trị, những chủ trương và định hướng lớn về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

+ Đảng lãnh đạo nhà nước bằng công tác cán bộ, giới thiệu những cán bộ ưu tú có đức, có tài để nhà nước lựa chọn giữ những cương vị trong bộ máy nhà nước.

+ Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý chính là phát huy vai trò, năng lực quản lý của bộ máy nhà nước.

+ Phương pháp lãnh đạo của Đảng là giáo dục thuyết phục và tuyên truyền.

*\* Nguyên tắc bảo đảm sự tham gia đông đảo của nhân dân lao động vào quản lý nhà nước.*

- Đây là nguyên tắc rất quan trọng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta. Bởi vì việc tuân theo nguyên tắc này không những tạo ra khả năng phát huy tính năng động, sáng tạo của quần chúng nhân dân lao động; sáng tạo tham gia vào công việc nhà nước.

*\* Nguyên tắc tập trung dân chủ.*

- Đây là nguyên tắc thể hiện sự kết hợp giữa tập trung và dân chủ, tức là sự kết hợp chặt chẽ giữa sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp dưới trong việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

**Điều 6.** Hiến pháp ghi nhận. “ *Quốc hội và hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ*” Thể hiện:

*\* Nguyên tắc pháp chế XHCN.*

Nguyên tắc này đảm bảo cho hoạt động bình thường của BMNN, tạo ra sự hoạt động nhịp nhàng, đồng bộ, phát huy được hiệu lực quản lý của nhà nước, đảm bảo công bằng xã hội.

## **BÀI 2**

### **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT**

#### **I. BẢN CHẤT, ĐẶC TRƯNG VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT**

##### **1. Bản chất của pháp luật.**

*\* Nguồn gốc hình thành pháp luật:*

Pháp luật được hình thành từ hai con đường:

- Nhà nước thừa nhận những quy tắc vốn tồn tại trong xã hội và cải tạo những quy tắc đó cho phù hợp với lợi ích của nhà nước
- Nhà nước ban hành những quy phạm pháp luật mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới nảy sinh do sự phát triển xã hội.

*\* Khái niệm pháp luật:*

*Pháp luật là một hệ thống các qui tắc xử sự do nhà nước đặt ra ( hoặc thừa nhận) có tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính bắt buộc chung, thể hiện ý chí của giai cấp nắm quyền lực nhà nước và được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.*

*\* Bản chất của pháp luật:*

- Tính giai cấp sâu sắc.
- Tính xã hội

##### **2. Đặc trưng của pháp luật.**

###### **2.1. Tính quy phạm phổ biến:**

Tức là nói đến tính khuôn mẫu, mức thước, mô hình xử sự có tính phổ biến chung.

- Bởi vì nội dung của các qui tắc pháp luật là các qui định về quyền và nghĩa vụ của công dân, của tổ chức nhà nước( được quyền làm gì ? Được hưởng những lợi ích nào, phải làm gì? Không được làm gì ...)

- Tất cả các quy phạm đều là khuôn mẫu, qui tắc xử sự của con người.
- Nhưng khác với đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo và điều lệ, tính quy phạm pháp luật mang tính phổ biến.

*\* Thuộc tính quy phạm phổ biến của pháp luật thể hiện ở chỗ.*

- + Là khuôn mẫu chung cho nhiều người.
- + Được áp dụng nhiều lần trong không gian và thời gian rộng lớn.

**2.2. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:** Thuộc tính này của pháp luật thể hiện ở chỗ:

- + Nội dung của các qui tắc, khuôn mẫu pháp luật được qui định rõ ràng, chính xác và chặt chẽ trong các điều khoản
- + Tính chính xác và chặt chẽ không chỉ về nội dung mà cả hình thức thể hiện câu chữ; văn phạm chính xác một nghĩa.
- + Nội dung của các qui tắc, khuôn mẫu pháp luật lại được thể hiện trong các hình thức xác định. Các hình thức xác định đó là các văn bản pháp luật có tên gọi qui định chặt chẽ. Tên gọi các văn bản pháp luật như : Hiến pháp, Bộ luật, Đạo luật, Nghị định....

**2.3. Tính bắt buộc:**

Bởi vì pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm việc thực hiện thống nhất. Thể hiện:

- + Việc tuân theo các qui tắc pháp luật không phụ thuộc vào ý thích chủ quan của mỗi người. Bất kỳ ai dù có địa vị, tài sản, chính kiến, chức vụ như thế nào cũng phải tuân theo các qui tắc pháp luật.
- + Nếu ai không tuân theo các qui tắc pháp luật thì tùy theo mức độ vi phạm mà nhà nước áp dụng tác động phù hợp để đảm bảo thực hiện đúng qui tắc ấy.
- + Tính quyền lực nhà nước là yếu tố không thể thiếu, đảm bảo cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện.

**2.4. Tính xã hội:**

**3. Vai trò của pháp luật**

- Pháp luật là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước.



- Pháp luật là công cụ để nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN
- Pháp luật là công cụ để nhà nước quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ
- Pháp luật là công cụ để nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội khác, phát triển con người, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, đảm bảo củng cố và tăng cường nền quốc phòng - an ninh, bảo vệ chế độ XHCN và những thành quả cách mạng.
- Pháp luật là công cụ đảm bảo thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; thiết lập mối quan hệ bình đẳng giữa nhà nước với công dân.
- Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia.

## **II. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**

Hệ thống pháp luật là phạm trù thể hiện cấu trúc bên trong và hình thức và hình thức biểu hiện bên trong của pháp luật.

- Cấu trúc bên trong: chính là mối liên hệ bên trong giữa các ngành luật gọi là hệ thống các ngành luật.
- Hình thức biểu hiện bên ngoài: đó là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước

### **1. Hệ thống các ngành luật ( cấu trúc bên trong của pháp luật)**

- Hệ thống các ngành luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất và phối hợp và phối hợp với nhau được phân chia thành các quy chế pháp luật và các ngành luật.
- Như vậy, hệ thống các ngành luật là một cấu trúc bao gồm ba thành tố ở ba cấp độ khác nhau.

- + Quy phạm pháp luật ( đơn vị nhỏ nhất của hệ thống)
- + Chế định pháp luật ( bao gồm một số văn phạm)
- + Ngành luật ( gồm các chế định)

#### ***1.1 Quy phạm pháp luật.***

\* Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự trong các trường hợp cụ thể do nhà nước quy định, có tính bắt buộc chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

- Như vậy, pháp luật được tạo thành từ rất nhiều quy phạm pháp luật. Mỗi quy phạm pháp luật là một tế bào tạo nên pháp luật.

- Thông thường mỗi điều luật là một quy phạm pháp luật.

Ví dụ: **Khoản 1 Điều 102 - Bộ luật hình sự 1999** là một quy phạm pháp luật hình sự “ *Người nào thấy người khác ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm*”.

\* *Nội dung của quy phạm pháp luật bao gồm ba bộ phận*

*Một là:* Giả thiết sự việc xảy ra trong thực tế ví dụ “ Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp, dẫn đến hậu quả là người đó chết ( Điều 102- Bộ luật hình sự 1999) là bộ phận giả thiết của quy phạm. Gọi là giả định.

*Hai là:* Quy định mô hình của hành vi. Đây là bộ phận quan trọng nhất của quy phạm pháp luật. Bởi vì, bộ phận này là quy tắc, khuôn mẫu mà Nhà nước mong muốn con người xử sự. Với ví dụ trên thì bộ phận này quy định: “ tuy có điều kiện mà không cứu giúp, có hàm ý phải cứu giúp người bị nạn. Bộ phận này gọi là quy định.

*Ba là:* Chế tài: Các biện pháp tác động của Nhà nước, nếu không thực hiện hành vi xử sự theo quy định.

Cũng ví dụ trên, bộ phận này là : “ bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm”. Bộ phận này gọi là chế tài.

### *1.2. Chế định pháp luật.*

\* Chế định pháp luật là một tập hợp gồm hai hay một số quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có tính chất chung và liên hệ mật thiết với nhau.

- Khái niệm này chỉ rõ mối quan hệ gần gũi mật thiết không tách rời giữa các quy phạm pháp luật tạo thành một chế định.

- Vì vậy, khi thực hiện pháp luật phải tìm hiểu các quy phạm trong cùng một chế định. Từ đó tìm ra quy phạm pháp luật mà mình cần.

### **1.3. Ngành luật.**

\* Ngành luật là tổng hợp các chế định pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất.

- Như vậy, các quy phạm pháp luật có chung một đối tượng điều chỉnh là các nhóm xã hội có cùng một tính chất.

- Một số nhóm quan hệ xã hội có cùng tính chất hợp thành đối tượng điều chỉnh của một ngành luật.

Ví dụ: Các nhóm quan hệ về kết hôn, cha mẹ và con cái, ly hôn.... Có cùng tính chất là tình cảm vợ chồng, cha mẹ, con cái hợp thành đối tượng điều chỉnh của một ngành luật hôn nhân và gia đình

\* *Luật pháp quốc tế bao gồm:*

- Công cụ quốc tế: là tổng hợp những nguyên tắc, những chế định, những quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng trên cơ sở thoả thuận tự nguyện và bình đẳng.

- Tư pháp quốc tế: bao gồm những nguyên tắc và những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ dân sự, thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động và tổ tụng dân sự nảy sinh giữa các công dân, các tổ chức thuộc các nước khác nhau.

## **2. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.**

\* *Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật:*

Là hình thức biểu hiện mối liên hệ bên ngoài của pháp luật bằng các loại văn bản quy phạm pháp luật có giá trị cao thấp khác nhau do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo một trình tự và thủ tục do pháp luật quy định, nhưng đều tồn tại trong thể thống nhất.

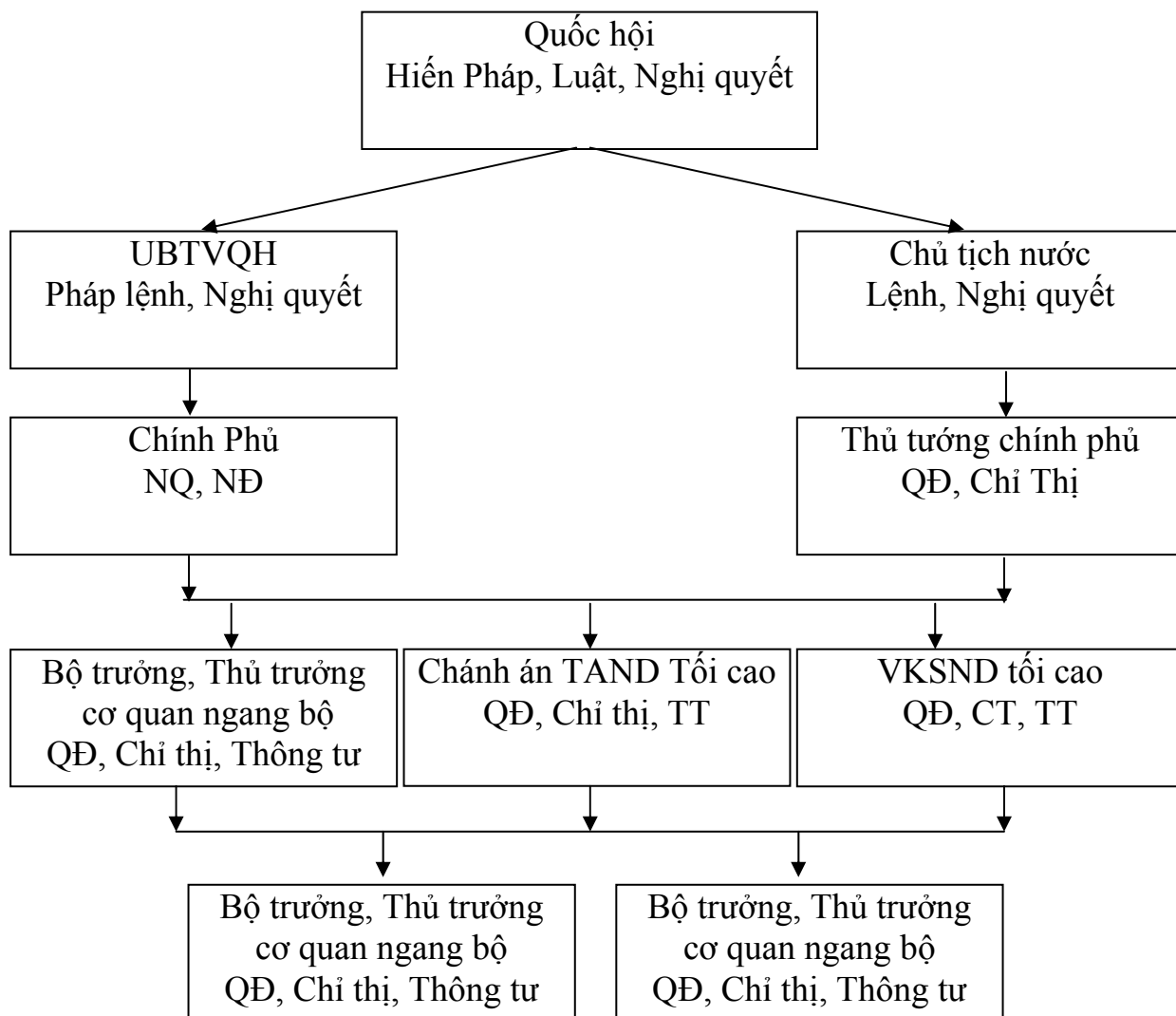
**Các văn bản QPPL có đặc điểm:**

- Nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật là các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Các văn bản quy phạm pháp luật có tên gọi khác nhau (luật, pháp lệnh, nghị định.....). Do Hiến pháp quy định. Giá trị pháp lý của chúng cao thấp khác nhau do vị trí của cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước quy định ( Văn bản của cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp; văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có giá trị pháp lý cao hơn văn bản của cơ quan cấp dưới....).

- Các văn bản QPPL có hiệu lực trong không gian( phạm vi lãnh thổ), hiệu lực theo thời gian và hiệu lực theo đối tượng tác động( theo nhóm người)

*\*Sơ đồ các văn bản quy phạm pháp luật có giá trị cao thấp khác nhau.*



### **Bài 3**

## **THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT**

### **I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**

#### **1. Thực hiện pháp luật**

##### ***1.1. Khái niệm***

Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật, làm cho chúng nddi vào cuộc sống, trở thành hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

##### ***1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật***

\* Tuân thủ ( tuân theo) pháp luật: Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật tự kiểm chế mình, không tiến hành những hoạt động mà pháp luật cấm.

\* Thi hành ( chấp hành) pháp luật: Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực.

\* Sử dụng pháp luật: là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện các quyền mà pháp luật quy định cho mình.

\* Áp dụng pháp luật: Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước hoặc các nhà chức trách có thẩm quyền nhằm tổ chức cho các chủ thể pháp luật khác thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật cụ thể.

## **2. Áp dụng pháp luật**

### **2.1. Khái niệm:**

Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua các cơ quan nhà nước hoặc các nhà chức trách có thẩm quyền, theo thủ tục, trình tự, do pháp luật quy định, nhằm cá biệt hóa những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với từng cá nhân cụ thể.

### **2.2. Những trường hợp áp dụng pháp luật**

- Khi phải truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật hoặc cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với tổ chức hay cá nhân nào đó.

- Khi quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.

- Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được.

- Đối với một số quan hệ pháp luật quan trọng mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia vào quan hệ

đó, hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của một số sự việc, sự kiện thực tế nào đó.

### ***2.3 Những đặc điểm của áp dụng pháp luật***

- Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước.
- Áp dụng pháp luật là hoạt động phải tuân theo những hình thức và thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định.
- Áp dụng pháp luật là hoạt động có tính điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với quan hệ xã hội xác định.
- Áp dụng pháp luật là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo.

## **II. VI PHẠM PHÁP LUẬT - TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ.**

### **1. VI PHẠM PHÁP LUẬT**

#### ***1.1. Khái niệm:***

**VPPL là hành vi có đủ 4 dấu hiệu sau:**

- Vi phạm pháp luật luôn luôn là hành vi ( hành động hoặc không hành động), xác định của con người được biểu hiện ra bên ngoài, không phải là những suy nghĩ hay những đặc tính cá nhân của con người.
- Hành vi đó phải là trái với các quy định ( yêu cầu) của pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ.
- Hành vi trái pháp luật đó phải chứa đựng lỗi( cố ý hoặc vô ý) của chủ thể hành vi đó.
- Chủ thể hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý, tức là người đó phải có khả năng nhận thức; điều khiển được việc làm của mình( trí óc bình thường và đến độ tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý).

*\* Tất cả mọi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật.*

Nhưng trái lại, không phải tất cả mọi hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật ( nếu không đủ 4 dấu hiệu cơ bản trên).

Ví dụ: Một em bé 6 tuổi hoặc một người điên đốt cháy nhà người khác thì đó là hành vi trái pháp luật, nhưng không phải vi phạm pháp luật vì thiếu yếu tố năng lực trách nhiệm pháp lý.

**Tóm lại: Vi phạm pháp luật là hành vi ( hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.**

### ***1.2. Phân loại vi phạm pháp luật***

- *Vi phạm hình sự ( tội phạm)*: là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong bộ luật hình sự của nhà nước, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác nhau của trật tự pháp luật XHCN

- *Vi phạm hành chính*: Là hành vi do cá nhân hay tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

- *Vi phạm dân sự*: Là những hành vi trái pháp luật, có lỗi, xâm phạm tới những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có liên quan đến tài sản và quan hệ phi tài sản...

- *Vi phạm kỷ luật*: Là những hành vi có lỗi, trái với nội quy, quy chế xác lập trật tự trong nội bộ cơ quan, xí nghiệp, trường học...

## **2. Trách nhiệm pháp lý**

### ***2.1. Khái niệm và đặc điểm của TNPL***

TNPL là một loại QHPL đặc biệt giữa nhà nước( thông qua các cơ quan có thẩm quyền) với chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó bên VPPL phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định ở “chế tài” của các QPPL.

**Đặc điểm của QPPL:**



- Cơ sở để áp dụng TNPL là phải có VPPL
- TNPL do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với chủ thể VPPL
- Truy cứu TNPL là áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đã được quy định trong chế tài của QPPL

## **2.2. Phân loại TNPL**

- Trách nhiệm hình sự: Là loại TNPL nghiêm khắc nhất do tòa án nhân danh nhà nước áp dụng với người phạm tội
- Trách nhiệm hành chính: Là loại TNPL chủ yếu do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.
- Trách nhiệm dân sự: Là loại TNPL do tòa án áp dụng đối với các chủ thể vi phạm dân sự.
- Trách nhiệm kỷ luật: Là loại TNPL do thủ trưởng cơ quan, xí nghiệp... áp dụng đối với cán bộ, công nhân viên của cơ quan, xí nghiệp khi họ vi phạm nội quy, quy chế nội bộ của cơ quan.

Tùy từng trường hợp VPPL mà áp dụng một loại TNPL tương ứng hoặc áp dụng đồng thời nhiều loại TNPL.

## **BÀI 4**

### **Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

#### **I. Ý THỨC PHÁP LUẬT:**

##### **1. Khái niệm ý thức pháp luật.**

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin thì ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định. ý thức xã hội tồn tại trong những hình thái khác nhau như ý thức chính trị, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức pháp luật... Các hình thái ý thức xã hội này có tính độc lập tương đối và có tác động qua lại lẫn nhau. ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội cụ thể tồn tại trong xã hội có giai cấp và phản ánh đời sống pháp luật xã hội.

Tuy cùng tồn tại trong xã hội có giai cấp song do điều kiện sinh hoạt về vật chất và đời sống tinh thần của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội có những đặc

điểm khác nhau nên nhận thức về pháp luật và thái độ đối với pháp luật của các giai cấp trong xã hội cũng có sự khác biệt. Trong XHCN, ý thức pháp luật của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chi phối và thể hiện rõ nét nhất trong hệ thống pháp luật cũng như trong việc thực hiện pháp luật.

*Ý thức pháp luật là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, quan điểm, quan niệm hình thành trong xã hội, thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có; thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người cũng như trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước và các tổ chức khác trong xã hội.*

## **2. Cơ cấu và phân loại pháp luật**

### *a) Cơ cấu của ý thức pháp luật.*

Cơ cấu của ý thức pháp luật bao gồm: Tâm lý pháp luật và hệ tư tưởng pháp luật.

- Tâm lý pháp luật là một bộ phận của ý thức pháp luật được hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ đời sống pháp luật.

+ Tình cảm pháp luật: Do giao tiếp của con người mà hình thành. Các biểu hiện sợ hãi trước hành vi pháp luật hay phấn khởi do pháp luật được thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả... là biểu hiện của tình cảm pháp luật.

+ Tâm trạng: Là một yếu tố linh động của pháp luật.

Ví dụ: Thái độ thờ ơ, lãnh đạm đối với pháp luật hoặc cương quyết, không khoan dung đối với vi phạm pháp luật.

+ Những xúc động, sự đánh giá biểu hiện cao của lương tâm .

- Hệ tư tưởng pháp luật là những quan điểm, tư tưởng, học thuyết phản ánh đời sống pháp luật một cách sâu sắc, hình thành một cách tự giác, là phản ánh bên trong mang tính bản chất của đời sống pháp luật.

Giữa tâm lý pháp luật và hệ tư tưởng pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau. Tâm lý pháp luật tuy không phản ánh đời sống pháp luật một cách hệ thống, sâu sắc song với mỗi cá nhân thì nó có tác dụng rất to lớn. Lênin nói: “ *thiếu cảm xúc thì con người không tìm được chân lý*”. Tình cảm

đòi hỏi sẽ làm “bê đỡ” cho hệ tư tưởng phát triển. Ngược lại, nếu nắm được lý luận thì tâm lý càng đúng đắn, cảm xúc càng phát triển, niềm tin càng vững chắc.

Ngày nay, khi trình độ dân trí ngày càng cao thì sự tin tưởng của người dân phải dựa trên cơ sở tri thức, không thể dựa trên sự thuyết phục mọi chiều, càng không thể dựa vào sự áp đặt.

#### *b, Phân loại ý thức pháp luật*

- Căn cứ vào cấp độ và giới hạn nhận thức pháp luật có thể chia ý thức pháp luật thành: ý thức pháp luật thông thường và ý thức pháp luật lý luận.

- Căn cứ vào chủ thể của ý thức pháp luật có thể chia thành ý thức pháp luật xã hội, ý thức pháp luật nhóm và ý thức pháp luật cá nhân.

## **II. PHÁP CHẾ XHCN**

### **1. Quan niệm về pháp chế.**

Khái niệm pháp chế XHCN ở phạm vi rộng như sau: Pháp chế XHCN là chế độ đặc biệt của đời sống chính trị- xã hội trong đó nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và theo pháp luật. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, các cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; các thành viên của các tổ chức và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác; mọi vi phạm pháp luật đều đều bị xử lý theo pháp luật.

### **2. Nguyên tắc cơ bản của pháp chế XHCN**

#### *a. Nguyên tắc bảo đảm tính tối cao của hiến pháp và luật.*

**Một là:** Hiến pháp và luật không thể cụ thể hóa được hết các quy tắc xử sự trong xã hội nên khi thực hiện chúng thường phải ban hành các văn bản khác. nguyên tắc đặt ra là khi ban hành các văn bản dưới luật không được trái hiến pháp và luật. Có như vậy mới có một hệ thống pháp luật thống nhất - cơ sở hết sức quan trọng bảo đảm bảo đảm pháp chế. Ở đây, hiến pháp và các đạo luật giữ thứ bậc cao nhất trong hệ thống các văn bản pháp luật.

**Hai là:** Trong tổ chức và thực hiện pháp luật phải coi trọng hiến pháp và luật. Nếu có nhiều văn bản quy định khác nhau về một vấn đề thì phải làm theo hiến pháp và văn bản luật.

*b. Bảo đảm tính thống nhất của hiến pháp trên quy mô toàn quốc*

**Thứ nhất**, nếu coi pháp chế là chế độ thực hiện pháp luật của các chủ thể trong xã hội thì muốn có pháp chế phải có pháp luật tốt đồng thời phải có cách đưa pháp luật vào cuộc sống( có thể là tuyên truyền, giáo dục; có thể là bắt buộc, cưỡng chế)

*Thứ hai*, nếu coi pháp chế XHCN là cái chung thì pháp chế trong mỗi lĩnh vực là cái riêng, cũng như nếu coi pháp chế là cái chung thì pháp chế XHCN và pháp chế tư sản là cái riêng. Trong mỗi quan hệ này thì cái chung nằm trong cái riêng và sâu sắc hơn cái riêng còn cái riêng thì phong phú hơn cái chung.

*c. Nguyên tắc bắt buộc chung đối với mọi người không có ngoại lệ*

*d. Nguyên tắc trách nhiệm pháp lý bắt buộc*

**3. Giải pháp tăng cường pháp chế XHCN**

Cần tiến hành đồng bộ các giải pháp sau:

*a. Hoàn thiện hệ thống pháp luật*

Pháp luật là cơ sở của pháp chế. Có pháp luật thì mới có pháp chế. Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật là giải pháp đầu tiên để tăng cường pháp chế. Nếu pháp luật không tốt, không phù hợp với xã hội thì khó đi vào cuộc sống.

Trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng cần quán triệt nguyên tắc pháp chế, tức là toàn bộ quá trình từ dự kiến xây dựng pháp luật đến soạn thảo, ban hành đều phải đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, luật định.

*b. Tích cực tổ chức đưa pháp luật vào cuộc sống*

Pháp luật dù có tốt đến đâu cũng không thể tự thân đi vào cuộc sống mà phải thông qua quá trình tổ chức một cách chủ động, tích cực của các chủ thể liên quan

Khi pháp luật thể hiện ra trong các quan hệ xã hội mà nhà nước dự kiến điều chỉnh, lúc đó pháp chế được thiết lập.

*c. Giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật*

Trong xã hội bao giờ cũng có những đối tượng chậm nắm bắt các yêu cầu của pháp luật hoặc cố tình chống lại pháp luật, vì vậy muốn pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh thì cần có sự giám sát, kiểm tra thường xuyên để phát hiện

kịp thời các hành vi vi phạm để xử lý đúng người, đúng vi phạm, đúng pháp luật.

## **BÀI 5**

### **LUẬT NHÀ NƯỚC ( LUẬT HIẾN PHÁP )- HIẾN PHÁP 1992**

#### **I. KHÁI NIỆM VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT NHÀ NƯỚC.**

##### **1. Khái niệm luật nhà nước.**

Luật nhà nước còn gọi là luật Hiến pháp, là một ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm: tổng thể các quy phạm pháp luật được chứa đựng trong các văn bản pháp luật khác nhau.

Khái niệm luật nhà nước trong khoa học pháp lý được dùng với tư cách là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

##### **2. Đối tượng điều chỉnh của luật nhà nước.**

- Luật nhà nước chủ yếu điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất. Đó là những quan hệ thể hiện quyền của nhân dân.

- Luật nhà nước điều chỉnh trên mọi lĩnh vực KT, VH, KH, GD...

#### **II. HIẾN PHÁP 1992- MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN**

- Từ năm 1945 đến nay, Nhà nước ta đã có bốn bản Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992. Mỗi một bản Hiến pháp đã đánh dấu một thời kỳ, mỗi một giai đoạn cách mạng.

- Hiến pháp 1992 là Hiến pháp đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, củng cố những thành tựu bước đầu trong đổi mới kinh tế, chính trị, văn hóa...

Hiến pháp 1992 là văn bản pháp luật hiện hành có hiệu lực pháp lý cao nhất thể chế hóa đường lối của Đảng cộng sản Việt nam. Được Quốc hội khóa 8 thông qua ngày 14-4-1992 gồm 12 chương, 147 điều.

Nội dung cơ bản của Hiến pháp 1992.

##### **1. Chế độ chính trị (HP 1992: Điều 1-14)**

Chính độ chính trị là hệ thống những nguyên tắc thực hiện quyền nhà nước.

+ Nội dung cơ bản của chế định chế độ chính trị bao gồm:

- Khẳng định bản chất của nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa GCCN với GCND và đội ngũ trí thức.

- Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh thực hiện công bằng, xã hội văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản: đội tiên phong của GCCNVN đại biểu trung thành quyền lợi của GCCN, NDLĐ và của cả dân tộc, theo CN M-L và tư tưởng HCM là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.( Điều 4)

- Nhà nước CHXHCNVN là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc (Điều5)

Khẳng định quyền dân tộc cơ bản: CHXHCNVN là một nhà nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời (Điều1)

## **2. Chế độ Kinh tế (Điều 15-29)**

- Hình thức sở hữu: bao gồm 3 hình thức là:

+ Sở hữu toàn dân

+ Sở hữu tập thể

+ Sở hữu tư nhân

Trong đó sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể là nền tảng (Điều 15)

- Thành phần kinh tế

```
graph LR; A[Thành phần kinh tế] --> B[Kinh tế nhà nước]; A --> C[Kinh tế kinh tế tập thể]; A --> D[Kinh tế cá thể]; A --> E[Kinh tế tư nhân];
```

Kinh tế tư bản tư nhân

Kinh tế tư bản nhà nước

Kinh tế tư bản có vốn đầu tư nước ngoài

### **3. Chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ.**

- Mục đích chính sách văn hóa- giáo dục nhằm bảo vệ những giá trị văn hóa dân tộc, xây dựng con người mới, cuộc sống mới, tạo ra lực lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu của xã hội trong giai đoạn mới.

- Chính sách phát triển văn hóa; Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa VN tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc VN, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân (Điều 30)

### **4. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.**

4.1. Quyền và nghĩa vụ cơ bản về chính trị

4.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản về kinh tế- xã hội

4.3. Quyền và nghĩa vụ về văn hóa, giáo dục

4.4. Quyền về tự do dân chủ và tự do cá nhân.

## **Bài 6**

### **LUẬT HÀNH CHÍNH**

#### **I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH ( 1 TIẾT)**

#### **1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật hành chính**

##### ***1.1. Khái niệm luật hành chính***

Luật hành chính là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm toàn bộ các QPPL điều chỉnh các QHXXH phát sinh trong hoạt động quản lý của nhà nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

##### ***1.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính***

Đối tượng điều chỉnh của Luật hành chính là các QHXXH hình thành trong lĩnh vực quản lý nhà nước:

- Quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước cấp trên và cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới.

- Quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước không trực thuộc nhau về mặt tổ chức ( cùng cấp với nhau)
- Quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức kinh tế đóng trên địa bàn lãnh thổ.
- Quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng.
- Quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước với công dân trong quá trình thực hiện quản lý nhà nước trên các lĩnh vực: cấp phép, đăng ký, công chứng, chứng thực, khai sinh, khai tử...

### ***1.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính***

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính là phương pháp ***Mệnh lệnh đơn phương***, xuất phát từ quan hệ quyền uy- phục tùng, do đặc thù của quan hệ chấp hành - điều hành là quan hệ không bình đẳng giữa các chủ thể tham gia.

## **2. Quan hệ pháp luật hành chính**

### ***2.1. Khái niệm, đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính***

*\* Khái niệm:*

Quan hệ pháp luật hành chính là hình thức biểu hiện về mặt pháp lý của các quan hệ về quản lý nhà nước.

*\* Đặc điểm:*

Là một loại quan hệ pháp luật cụ thể, quan hệ pháp luật hành chính có đầy đủ những đặc điểm của pháp luật nói chung. Ngoài ra, quan hệ pháp luật hành chính còn có những đặc điểm riêng:

- Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia quan hệ pháp luật hành chính luôn gắn liền với hoạt động chấp hành, điều hành của quản lý nhà nước.
- Quan hệ pháp luật hành chính có thể phát sinh theo yêu cầu hợp pháp của bất kỳ bên chủ thể nào.
- Trong quan hệ pháp luật hành chính, bao giờ cũng có ít nhất một chủ thể mang quyền lực nhà nước, nhân danh Nhà nước để thực hiện quyền lực đó.
- Phần lớn các tranh chấp phát sinh trong quan hệ pháp luật hành chính được giải quyết theo thủ tục hành chính.



- Bên vi phạm trong quan hệ pháp luật hành chính phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước.

## 2.2 Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính.

Chủ thể quan hệ pháp luật hành chính bao gồm: Các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và công dân.

Quan hệ pháp luật hành chính có thể phát sinh giữa các chủ thể sau:

- Một bên là cơ quan nhà nước (chủ yếu là cơ quan hành chính) với bên kia là cơ quan nhà nước khác, tổ chức xã hội, công dân.

- Một bên là tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động quản lý với bên kia là các chủ thể khác.

- Một bên là cán bộ nhà nước có thẩm quyền với bên kia là các chủ thể còn lại.

Cơ quan hành chính nhà nước gồm có: Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước: là những người làm việc trong bộ máy nhà nước.

## 3. Quản lý hành chính nhà nước

### 3.1. Các hình thức quản lý nhà nước

Hình thức quản lý nhà nước là sự biểu hiện ra bên ngoài của những hoạt động quản lý với nội dung, tính chất, và phương thức của chủ thể lên khách thể quản lý.

\* Những hình thức pháp lý: Là những hình thức được pháp luật quy định cụ thể và gắn liền với việc ban hành những quy pháp luật và áp dụng pháp luật.

\* Những hình thức ít hoặc không mang tính pháp lý: Là những hình thức, do đặc thù của chúng, ít hoặc không được quy định cụ thể trong pháp luật.

### 3.2 Các phương pháp quản lý nhà nước.

Phương pháp quản lý nhà nước là những phương thức, cách thức, biện pháp mà chủ thể quản lý sử dụng để tác động lên đối tượng quản lý nhằm đạt được mục đích đặt ra.

\* Căn cứ vào nội dung, phương pháp quản lý gồm hai nhóm:

Gồm hai nhóm:

- *Phương pháp giáo dục-thuyết phục*: giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, cùng với việc áp dụng các biện pháp khuyến khích vật chất và tinh thần, tuyên truyền, vận động, giải thích, hướng dẫn...

- *Phương pháp cưỡng chế*: ban hành những quyết định mang tính bắt buộc, cấm đoán; những quyết định cụ thể mang tính bắt buộc; áp dụng những biện pháp xử phạt hoặc những biện pháp cưỡng chế mang tính ngăn chặn, phòng ngừa vi phạm pháp luật...

\*Căn cứ vào tính chất của sự tác động, phương pháp quản lý gồm hai nhóm:

- *Phương pháp hành chính- mệnh lệnh*: Là những biện pháp tác động một cách trực tiếp lên đối tượng quản lý, bằng cách cơ quan hoặc cá nhân có thẩm quyền ra các quyết định hành chính buộc đối tượng quản lý phải thực hiện.

- *Phương pháp kinh tế*: Là những phương thức tác động một cách gián tiếp thông qua việc sử dụng những đòn bẩy kinh tế để tác động đến lợi ích của đối tượng quản lý.

*3.3. Vấn đề cải cách kinh tế:*

\* Cải cách thể chế hành chính

\* Cải cách bộ máy hành chính

\* Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng.

II. VI PHẠM HÀNH CHÍNH- XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

### **1. Vi phạm hành chính**

#### **1.1. Khái niệm vi phạm hành chính**

VPHC là hành vi của cá nhân hay tổ chức thực hiện do cố ý hay vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước, quản lý xã hội, chưa có tính chất nguy hiểm hoặc mức độ nguy hiểm thấp hơn so với tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

#### **1.2. Đặc điểm vi phạm hành chính**

- VPHC là hành vi của cá nhân hoặc tổ chức, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- VPHC là hành vi có tính chất trái pháp luật hành chính, xảy ra trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước.

- VPHC là hành vi chưa có tính chất nguy hiểm hoặc mức độ nguy hiểm thấp hơn so với tội phạm.

- VPHC sẽ bị xử phạt hành chính

## **2. Xử lý vi phạm hành chính**

### **2.1. Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính**

\* Các cơ quan nhà nước:

- Ủy ban nhân dân các cấp

- Các cơ quan có thẩm quyền chuyên môn

- Tòa án nhân dân các cấp, thẩm phán được phân công phụ trách phiên tòa, cơ quan thi hành án dân sự

\* Thủ trưởng và các bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị nói trên cũng có quyền nhân danh cá nhân xử lý VPHC trong phạm vi thẩm quyền, theo quy định của pháp luật.

### **2.2. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính**

- Việc xử lý VPHC do người có thẩm quyền ban hành

- Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt khi có VPHC

- Mọi VPHC phải được phát hiện kịp thời và bị đình chỉ ngay. Xử lý nhanh chóng, kịp thời, công minh, triệt để, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

- Một VPHC chỉ bị xử phạt một lần; một người thực hiện nhiều hành vi VPHC thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm; nhiều người cùng thực hiện một hành vi VPHC thì mỗi người đều bị xử phạt riêng biệt.

- Việc xử lý VPHC phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm là những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ

- Không bị xử lý VPHC trong các trường hợp: tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, vi phạm khi bị mất năng lực hành vi.

### **2.3. Các hình thức xử lý VPHC**

a. Xử phạt VPHC (xử phạt hành chính)

\* Hình thức xử phạt chính: Là những hình thức xử phạt được áp dụng độc lập. Mỗi VPHC bị áp dụng một hình thức phạt chính, không nhất thiết áp dụng hình thức phạt bổ sung.

- Cảnh cáo
- Phạt tiền

\* Hình thức phạt bổ sung: Là những hình thức xử phạt áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
- Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để VPHC.

\* Các biện pháp buộc khắc phục hậu quả do VPHC xâm hại:

- Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do VPHC gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

- Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do VPHC gây ra.

- Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, và cây trồng, văn hóa phẩm độc hại.

b. Các biện pháp xử lý hành chính khác

- Giáo dục tại xã, phường, thị trấn
- Đưa vào trường giáo dưỡng
- Đưa vào cơ sở giáo dục
- Đưa vào cơ sở chữa bệnh
- Quản chế hành chính

c. Các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo việc xử phạt VPHC

- Tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC
- Khám người
- Khám phương tiện vận tải, đồ vật
- Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện VPHC
- Bảo lãnh hành chính

- Quản lý người nước ngoài VPHC Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất;

- Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh trong trường hợp bỏ trốn.

## **Bài 7**

### **LUẬT LAO ĐỘNG**

#### **I. KHÁI NIỆM LUẬT LAO ĐỘNG- QUAN HỆ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG**

##### **1. Khái niệm luật lao động**

Luật lao động là tổng thể các QPPL điều chỉnh các quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương và người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội liên quan đến quan hệ lao động.

##### **1.1. Đối tượng điều chỉnh của luật lao động**

- Quan hệ lao động( quan hệ về sử dụng lao động)
- Các quan hệ liên quan đến lao động( quan hệ phát sinh trên cơ sở lao động hoặc liên quan hệ phát sinh của quan hệ lao động)

##### **1.2. Phương pháp điều chỉnh của luật lao động**

- Phương pháp thỏa thuận - điều chỉnh
- Phương pháp mệnh lệnh
- Phương pháp đặc thù: Có sự tham gia của tổ chức công đoàn trong các quan hệ pháp luật lao động

##### **2. Quan hệ pháp luật lao động**

##### **2.1. Khái niệm và đặc điểm của QHPL lao động**

QHPL lao động là quan hệ pháp lý trong quá trình tuyển chọn và sử dụng sức lao động của NLD tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội...

QHPL có đặc điểm:

- Được thiết lập chủ yếu trên cơ sở hợp đồng lao động. Người lao động phải tự mình hoàn thành nghĩa vụ đã cam kết.
- Người SDLĐ có quyền quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát người lao động

- Có sự tham gia của tổ chức công đoàn trong QHPL lao động, nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động.

## **2.2. Nội dung của QHPL lao động**

Nội dung: Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ lao động (Quyền và nghĩa vụ của NLĐ và NSDLĐ)

### **II. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT LAO ĐỘNG**

#### **1. Hợp đồng lao động**

HĐLĐ là sự thỏa thuận giữa NLĐ và NSDLĐ về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Nội dung cơ bản của HĐLĐ gồm: Công việc phải làm, thời hạn hợp đồng, điều kiện về an toàn lao động và vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội, thời gian làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương, phụ cấp (nếu có)

##### **1.1. Hình thức hợp đồng lao động:**

- Bằng văn bản
- Bằng miệng

##### **1.2. Phân loại HĐLĐ**

- HĐLĐ không xác định thời hạn
- HĐLĐ xác định thời hạn (đủ từ 12 tháng đến 36 tháng)
- HĐLĐ theo mùa vụ (thời hạn dưới 12 tháng)

##### **1.3. Nguyên tắc giao kết HĐLĐ**

- Giao kết trực tiếp giữa NLĐ và NSDLĐ (hoặc người được ủy quyền hợp pháp thay mặt cho nhóm người lao động)
- NLĐ có thể giao kết một hoặc nhiều HĐLĐ với một hoặc nhiều người SDLĐ nhưng phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các công việc giao kết.

##### **1.4. Chủ thể của HĐLĐ**

- Người lao động: Đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có giao kết HĐLĐ. Người dưới 15 tuổi khi giao kết HĐLĐ phải có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người đỡ đầu, người giám hộ hợp pháp.
- Người SDLĐ: Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động.

## **2. Tiền lương**

Tiền lương là số tiền mà người SDLĐ trả cho NLD sau khi người lao động đã hoàn thành công việc theo HĐLĐ, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Tiền lương của NLD do hai bên thoả thuận trong HĐLĐ và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc, nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định.

Có 3 hình thức trả lương: Theo thời gian, theo sản phẩm và theo khoán( do NSDLĐ lựa chọn)

## **3. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất.**

### **3.1. Hủy luật lao động**

Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh thể hiện trong nội quy lao động.

Mỗi hành vi vi phạm kỷ luật lao động không được áp dụng nhiều hình thức kỷ luật

Các hình thức hủy luật lao động áp dụng với NLD gồm:

- Khiển trách
- Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 6 tháng hoặc chuyển làm công việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa là 6 tháng:
- Cách chức
- Sa thải

### **3.2. Trách nhiệm vật chất**

Chế độ trách nhiệm vật chất là trách nhiệm bồi thường thiệt hại áp dụng đối với NLD vi phạm kỷ luật lao động và gây thiệt hại vật chất cho NSDLĐ

Chế độ trách nhiệm vật chất quy định mức bồi thường và cách thức bồi thường trong trường hợp vi phạm cụ thể .

Thủ tục xử lý kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất quy định:

- Thời hiệu xử lý
- Ra quyết định kỷ luật
- Thủ tục giảm, xóa kỷ luật

Vấn đề tạm đình chỉ công việc để xem xét việc xử lý kỷ luật

#### **4. Bảo hiểm xã hội (BHXH)**

BHXH là sự trợ giúp về mặt vật chất cần thiết được pháp luật quy định nhằm chăm sóc, phục hồi sức khỏe, góp phần ổn định đời sống cho NLĐ và gia đình trong các trường hợp NLĐ bị suy giảm hoặc mất khả năng lao động.

##### ***4.1. Loại hình BHXH***

- BHXH bắt buộc
- BHXH tự nguyện

##### ***4.2. Các chế độ BHXH hiện nay ở nước ta.***

- Chế độ trợ cấp ốm đau
- Chế độ trợ cấp tai nạn lao động
- Chế độ trợ cấp thai sản
- Chế độ trợ cấp hưu trí
- Chế độ trợ cấp tử tuất.



